

Báo cáo Tài chính Quý II Năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Ngày 30/06/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.343.197.390	77.830.350.807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	32.385.971.259	30.134.054.320
1. Tiền	111		27.385.971.259	30.134.054.320
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	1.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.395.325.293	13.213.629.173
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	12.573.808.353	8.176.214.539
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.625.188.648	5.443.962.698
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.724.378.137	1.078.691.309
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.528.049.845)	(1.485.239.373)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		9.528.309.994	15.980.402.328
1. Hàng tồn kho	141	9	9.528.309.994	15.980.402.328
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.033.590.844	12.502.264.986
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	840.699.002	2.353.900.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.474.031.531	9.874.701.121
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		718.860.311	273.663.865
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160.186.238.095	141.200.209.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		402.390.725	633.984.542
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.212.969.085	1.212.969.085
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(810.578.360)	(578.984.543)
II. Tài sản cố định	220		109.770.193.103	96.126.583.034
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	108.345.348.287	94.445.174.504
- Nguyên giá	222		220.098.653.166	197.586.898.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.753.304.879)	(103.141.723.902)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.424.844.816	1.681.408.530
- Nguyên giá	228		3.595.423.520	3.445.423.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.170.578.704)	(1.764.014.990)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.678.714.506	40.656.967.431
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	46.678.714.506	40.656.967.431
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.334.939.761	3.782.674.639
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	447.734.874	895.469.752
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.163.166	4.163.166
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	2.883.041.721	2.883.041.721
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		232.529.435.485	219.030.560.453

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		87.071.426.640	72.267.217.213
I. Nợ ngắn hạn	310		73.958.488.907	59.154.279.480
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	37.838.656.921	30.057.582.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.856.147.847	1.997.092.655
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.053.283.902	4.193.875.349
4. Phải trả người lao động	314		6.650.001.506	11.571.693.854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	14.179.639.429	8.434.925.381
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.662.902.817	714.017.068
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	2.717.856.485	2.185.092.620
II. Nợ dài hạn	330		13.112.937.733	13.112.937.733
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	13.112.937.733	13.112.937.733
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.458.008.845	146.763.343.240
I. Vốn chủ sở hữu	410		145.458.008.845	146.763.343.240
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	93.600.000.000	93.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.600.000.000	93.600.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.463.343.240	39.727.979.027
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.394.665.605	13.435.364.213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.394.665.605	13.435.364.213
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		232.529.435.485	219.030.560.453

Đm

Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

Uuo

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế đến Quý 2 năm 2018	Lũy kế đến Quý 2 năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	113.610.066.504	110.792.815.812	220.741.193.715	217.971.888.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		113.610.066.504	110.792.815.812	220.741.193.715	217.971.888.139
4. Giá vốn hàng bán	11	23	83.176.200.433	86.135.157.573	161.515.770.356	169.407.731.612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.433.866.071	24.657.658.239	59.225.423.359	48.564.156.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		49.154.271	220.217.069	92.041.619	356.229.113
7. Chi phí tài chính	22		190.604.733	-	343.015.112	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		190.604.733	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	24	17.251.165.249	18.052.700.100	30.027.453.953	28.525.226.725
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	9.987.983.386	10.507.302.773	19.173.536.861	16.116.969.617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.053.266.974	(3.682.127.575)	9.773.459.052	4.278.189.298
11. Thu nhập khác	31	26	39.675.669	4.622.375.813	462.792.926	4.666.690.578
12. Chi phí khác	32		-	2.363.319	4.285.693	143.596.317
13. Lợi nhuận khác	40		39.675.669	4.620.012.494	458.507.233	4.523.094.261
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.092.942.643	937.884.919	10.231.966.285	8.801.283.559
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.433.953.218	1.237.842.596	1.837.300.680	1.636.876.599
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.658.989.425	(299.957.677)	8.394.665.605	7.164.406.960
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		177		897	765

(Signature)

Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.231.966.285	8.801.283.559
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.018.144.691	7.289.513.421
- Các khoản dự phòng	03	274.404.289	660.626.157
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(92.041.619)	(356.229.113)
- Chi phí lãi vay	06	343.015.112	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.775.488.758	16.395.194.024
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.580.800.989)	(7.901.542.959)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.452.092.334	467.550.771
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.710.652.478	(851.808.277)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.960.935.876	1.440.465.009
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(811.410.225)	(1.406.089.441)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	59.890.000	1.310.683.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.207.126.135)	(3.544.583.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	27.359.722.097	5.909.868.785
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26.972.233.635)	(18.464.518.070)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	193.009.464	441.256.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.779.224.171)	(18.023.261.179)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.328.580.987)	(6.543.970.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.328.580.987)	(6.543.970.340)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.251.916.939	(18.657.362.734)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.134.054.320	61.739.239.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.385.971.259	43.081.876.778

(Chữ ký)

Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

(Chữ ký)

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty tại 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, tương đương 9.360.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán BTW.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác

định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

» Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
» Máy móc, thiết bị	05 – 06 năm
» Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
» Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

Phần mềm máy tính

05 năm

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí tái lập mặt đường, sửa chữa thường xuyên... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và

- » Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- » Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- » Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- » Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- » Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- » Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- » Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- » Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- » Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 có nguồn gốc hình thành từ trước khi cổ phần hóa như sau:

- » Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong thời gian 10 năm (2007-2016); miễn thuế 2 năm (2007-2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (2009-2011) theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính.
- » Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% từ năm 2015 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (2015-2017) theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính,

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, nhượng bán vật tư: áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	206.154.810	88.758.824
Tiền gửi ngân hàng	32.179.816.449	30.045.295.496
	32.385.971.259	30.134.054.320

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư tại 30/06/2018 gồm 01 hợp đồng tiền gửi:

- (i) Hợp đồng tiền gửi giá trị 1.000.000.000 VND kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn, lãi suất 6,5%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên thứ ba				
Phải thu khách hàng sử dụng nước. Trong đó:				
+ Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015	12.241.888.324	(1.528.049.845)	7.928.509.232	(1.485.239.373)
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2016	1.046.767.260	(732.737.082)	1.046.767.260	(732.737.082)
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra Thuế 2011 - 2012	671.472.120	(335.736.060)	685.118.940	(342.559.470)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	248.859.410	(124.429.705)	272.064.110	(81.619.233)
Khác	210.680.993	-	210.680.993	-
	120.622.836	-	37.024.314	-
	12.573.192.153	(1.528.049.845)	8.176.214.539	(1.485.239.373)
b) Bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	-	210.680.993	-
	210.680.993	-	210.680.993	-

Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản truy thu tiền nước theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập sử dụng các khoản dự phòng như sau :

- Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các Ngân hàng thương mại theo kết luận thanh tra của Bộ Tài chính năm 2015. Tới thời điểm 30/06/2018, khoản này được trích lập 732.737.082 VND về dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 70% (nợ quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm);
- Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2016. Tới thời điểm 30/06/2018, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 50% (nợ quá hạn từ 1 năm tới dưới 2 năm).
- Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Thanh tra Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2017. Tới thời điểm 30/06/2018, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 50% (nợ quá hạn từ 1 năm tới dưới 2 năm).

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước nhà thầu xây lắp	4.142.243.177	5.328.934.298
Công ty CP Xây dựng Minh Trang	1.895.257.302	1.739.791.977
Cty CP TV Đầu tư Hoàng Gia Bảo	192.000.000	208.000.000
Cty CP KT XD Phương Nguyễn	277.323.030	790.807.531
Cty TNHH XD Lộc An Khang	341.218.812	323.549.358
Cty TNHH Đầu tư Xây dựng An Phước Thịnh	331.000.000	64.000.000
Cty CP ĐT Phát triển Nước & Môi trường Đại Việt	294.541.800	344.898.000
Cty TNHH Kỹ thuật và thiết bị Hoa Hồng	165.387.231	235.228.482
Khác	645.515.002	1.622.658.950
Trả trước nhà thầu vật tư khác	482.945.471	115.028.400
	4.625.188.648	5.443.962.698

7. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	878.121.955	-	43.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	779.947.452	-	856.294.117	-
Lãi dự thu	63.073.821	-	164.041.666	-
Khác	3.234.909	-	15.355.526	-
	1.724.378.137	-	1.078.691.309	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	55.000.000	-	55.000.000	-
Phải thu biển thủ tiền nước	1.157.969.085	(810.578.360)	1.157.969.085	(578.984.543)
	1.212.969.085	(810.578.360)	1.212.969.085	(578.984.543)

(i) Số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biển thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/4/2016, Toà án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh, Cục thi hành án đã gửi hồ sơ về chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để tiếp tục xử lý. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập 810.578.360 VND về dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ dự phòng 70% (quá hạn nợ từ 2 năm tới dưới 3 năm tính từ ngày 21/4/2016) theo quy định của Thông tư 228 đối với khoản thu này.

8. Nợ xấu

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu tiền nước bị biến thủ	1.157.969.085	347.390.726	1.157.969.085	578.984.543
+ Phải thu tiền nước khó đòi	736.558.458	408.234.870	736.558.458	408.234.870
+ Phải thu tiền nước truy thu khó đòi	1.967.098.790	774.195.943	2.003.950.310	847.034.525
	3.861.626.333	1.529.821.538	3.898.477.853	1.834.253.937

9. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho	9.528.309.994	-	15.980.402.328	-
Nguyên liệu vật liệu	9.455.935.708	-	15.937.257.328	-
Công cụ, dụng cụ	72.374.286	-	43.145.000	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.883.041.721	-	2.883.041.721	-

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	3.842.656.054	8.300.186.689	178.115.907.974	7.328.147.689	197.586.898.406
Số tăng trong năm	-	188.000.000	20.421.604.760	1.902.150.000	22.511.754.760
Mua trong năm	-	188.000.000	-	484.000.000	672.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	20.421.604.760	-	20.421.604.760
Gắn ĐHN cỡ lớn	-	-	-	1.418.150.000	1.418.150.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	3.842.656.054	8.488.186.689	198.537.512.734	9.230.297.689	220.098.653.166
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	2.741.802.327	5.249.731.058	90.667.189.119	4.483.001.398	103.141.723.902
Số tăng trong năm	133.769.460	707.188.594	7.135.099.063	635.523.860	8.611.580.977
Khấu hao trong kỳ	133.769.460	707.188.594	7.135.099.063	635.523.860	8.611.580.977
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	2.875.571.787	5.956.919.652	97.802.288.182	5.118.525.258	111.753.304.879
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	1.100.853.727	3.050.455.631	87.448.718.855	2.845.146.291	94.445.174.504
Tại ngày 30/06/2018	967.084.267	2.531.267.037	100.735.224.552	4.111.772.431	108.345.348.287

* Nguyên TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 56.942.073.089 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	3.445.423.520	3.445.423.520
Mua trong năm	150.000.000	150.000.000
Tại ngày 30/06/2018	3.595.423.520	3.595.423.520
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	1.764.014.990	1.764.014.990
Số khấu hao trong năm	406.563.714	406.563.714
Tại ngày 30/06/2018	2.170.578.704	2.170.578.704
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	1.681.408.530	1.681.408.530
Tại ngày 30/06/2018	1.424.844.816	1.424.844.816

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Mua sắm TSCĐ	105.800.000	492.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	44.914.035.165	40.150.667.431
Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước	19.612.768.633	11.102.711.652
Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước	12.154.008.540	14.967.091.135
Phát triển hệ thống mạng lưới cấp nước	13.147.257.992	14.080.864.644
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.658.879.341	14.300.000
	46.678.714.506	40.656.967.431

13. Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ	840.699.002	2.353.900.000
	840.699.002	2.353.900.000
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	447.734.874	895.469.752
	447.734.874	895.469.752

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	14.176.311.980	14.176.311.980	30.057.582.553	30.057.582.553
Phải trả nhà thầu XDCB	5.453.596.034	5.453.596.034	4.929.018.955	4.929.018.955
+ Cty TNHH ĐT XD An Phước Thịnh	884.607.901	884.607.901	903.575.578	903.575.578
+ Cty CP KT XD Phương Nguyễn	504.891.909	504.891.909	502.908.190	502.908.190
+ Cty TNHH Kỹ thuật và thiết bị Hoa Hồng	388.922.629	388.922.629	226.630.694	226.630.694
+ Cty TNHH XD Lộc An Khang	1.367.830.466	1.367.830.466	263.451.842	263.451.842
+ Cty CP TV ĐT Hoàng Gia Bảo	371.577.861	371.577.861	371.577.861	371.577.861
+ Nhà thầu xây dựng khác	1.935.765.268	1.935.765.268	2.660.874.790	2.660.874.790
Phải trả nhà thầu cung cấp vật tư	8.529.234.813	8.529.234.813	10.491.679.583	10.491.679.583
+ DNTN Thảo Tín Vũ	2.877.381.100	2.877.381.100	4.466.528.660	4.466.528.660
+ Công ty TNHH Phạm Lãm	2.758.662.500	2.758.662.500	1.488.278.000	1.488.278.000
+ Cty CP Nhựa Tân Tiến	757.999.000	757.999.000	1.291.363.810	1.291.363.810
+ Cty TNHH Giải Pháp Môi Trường và Nước Việt	440.550.000	440.550.000	482.856.000	482.856.000
+ Cty CP Đầu tư Minh Hòa	471.240.000	471.240.000	482.350.000	482.350.000
+ Nhà thầu cung cấp vật tư khác	1.223.402.213	1.223.402.213	2.280.303.113	2.280.303.113
Phải trả nhà thầu cung cấp nước sạch	23.662.344.941	23.662.344.941	13.260.559.684	13.260.559.684
+ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	23.662.344.941	23.662.344.941	13.260.559.684	13.260.559.684
Phải trả nhà thầu khác	193.481.133	193.481.133	1.376.324.331	1.376.324.331
	37.838.656.921	37.838.656.921	30.057.582.553	30.057.582.553
Bên liên quan	23.662.344.941	23.662.344.941	20.755.129.637	20.755.129.637

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018		Số trong kỳ		Tại ngày 30/06/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Phí bảo vệ môi trường	-	3.785.812.586	21.736.831.082	21.570.349.180	-	3.619.330.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	408.062.763	811.410.225	1.837.300.680	-	1.433.953.218
Thuế thu nhập cá nhân	273.663.865	-	1.893.982.351	1.448.785.905	718.860.311	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	999.193.050	999.193.050	-	-
	273.663.865	4.193.875.349	25.444.416.708	25.858.628.815	718.860.311	5.053.283.902

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Bên thứ ba		
Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước	673.433.950	675.482.218
Khách hàng sử dụng nước	1.110.539.507	1.246.836.047
Kiểm định đồng hồ nước	47.780.000	40.380.000
Khác	24.394.390	34.394.390
	<u>1.856.147.847</u>	<u>1.997.092.655</u>

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	565.731.495	655.199.916
Phí bảo vệ môi trường	196.094.084	197.620.211
Chi sửa chữa phòng làm việc	-	223.845.317
Chi sửa chữa hệ thống cấp nước	6.540.470.178	7.047.768.461
Chi phí mua sỉ nước sạch	6.814.507.655	-
Chi phí khác	62.836.017	310.491.476
	<u>14.179.639.429</u>	<u>8.434.925.381</u>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí hoạt động Đảng	16.222.513	18.252.168
Tiền lãi phải trả cổ đông	63.504.296	63.504.296
Cổ tức phải trả cổ đông	4.049.626.773	358.207.760
Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo	100.000.000	100.000.000
Khác	1.433.549.235	174.052.844
	<u>5.662.902.817</u>	<u>714.017.068</u>

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	2.051.748.489	-	2.051.748.489
Trích lập quỹ	2.028.000.000	450.000.000	2.478.000.000
Tăng quỹ từ nguồn khác	63.714.111	-	63.714.111
Sử dụng quỹ	(1.958.369.980)	(450.000.000)	(2.408.369.980)
Tại ngày 01/01/2018	2.185.092.620	-	2.185.092.620
Trích lập quỹ	2.399.712.500	280.287.500	2.680.000.000
Tăng quỹ từ nguồn khác	59.890.000	-	59.890.000
Sử dụng quỹ	(1.926.838.635)	(280.287.500)	(2.207.126.135)
Tại ngày 30/06/2018	2.717.856.485	-	2.717.856.485

20. Vay và nợ thuê tài chính

Số dư tại 30/06/2018 là các khoản vay dài hạn, bao gồm:

- Hợp đồng vay 6220-LAV-201700906/HĐTD ngày 08/08/2017 hạn mức 9.860.000.000 VND, đã giải ngân tới 30/06/2018 là 6.412.401.321 VND, và
- Hợp đồng vay 6220-LAV-201701301/HĐTD ngày 14/12/2017 hạn mức vay 13.741.700.000 VND, đã giải ngân tới 30/06/2018 là 6.700.536.412 VND.

Hai hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm, nợ gốc được trả sau 1 năm ân hạn, và được trả trong 32 kỳ liên tục. Hai khoản vay có lãi suất 7,5%/ năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng một lần. Lãi vay được trả định kỳ hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng các tuyến ống cấp nước hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2017	93.600.000.000	38.175.128.352	10.582.850.675	142.357.979.027
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.164.406.960	7.164.406.960
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	1.552.850.675	(10.582.850.675)	(9.030.000.000)
Tại 30/06/2017	93.600.000.000	39.727.979.027	7.164.406.960	140.492.385.987
Tại ngày 01/01/2018	93.600.000.000	39.727.979.027	13.435.364.213	146.763.343.240
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.394.665.605	8.394.665.605
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	3.735.364.213	(6.415.364.213)	(2.680.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(7.020.000.000)	(7.020.000.000)
Tại 30/06/2018	93.600.000.000	43.463.343.240	8.394.665.605	145.458.008.845

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/4/2018, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	13.435.364.213
<i>Trích Quỹ Đầu tư phát triển</i>	<i>14,68</i>	<i>3.735.364.213</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>	<i>19,16</i>	<i>2.028.000.000</i>
<i>Trích Quỹ thưởng ban quản lý, ban điều hành</i>	<i>4,25</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Chi trả cổ tức (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 750 VND)</i>	<i>61,91</i>	<i>6.552.000.000</i>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	13.435.364.213
<i>Trích Quỹ Đầu tư phát triển</i>	<i>14,68</i>	<i>3.735.364.213</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>	<i>19,16</i>	<i>2.028.000.000</i>
<i>Trích Quỹ thưởng ban quản lý, ban điều hành</i>	<i>4,25</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Chi trả cổ tức (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 750 VND)</i>	<i>61,91</i>	<i>6.552.000.000</i>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	93.600.000.000	93.600.000.000
Vốn góp cuối năm	93.600.000.000	93.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.020.000.000	6.552.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Cung cấp nước sạch	219.459.820.337	216.535.312.162
Cung cấp dịch vụ khác	1.281.373.378	1.436.575.977
	220.741.193.715	217.971.888.139

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Cung cấp nước sạch	160.725.301.922	168.688.999.346
Cung cấp dịch vụ khác	790.468.434	718.732.266
	161.515.770.356	169.407.731.612

24. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.432.569.902	10.148.160.932
Chi phí vật liệu, bao bì	1.014.996.181	2.402.643.665
Khấu hao TSCĐ	8.291.756.425	7.036.497.491
Chi phí trích trước	6.560.340.519	3.500.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.727.790.926	5.437.924.637
	30.027.453.953	28.525.226.725

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.926.921.119	8.760.105.825
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.892.879.147	1.082.997.755
Khấu hao TSCĐ	726.388.266	663.724.302
Thuế, phí và lệ phí	1.009.943.050	1.016.557.950
Chi phí xử lý nợ khó đòi	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	274.404.289	660.626.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.785.522.879	1.948.559.437
Chi phí bằng tiền khác	2.557.478.111	1.984.398.191
	19.173.536.861	16.116.969.617

26. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Nhận bồi thường tài sản (*)	-	4.567.591.000
Bán thanh lý vật tư	394.090.909	-
Khác	68.702.017	99.099.578
	462.792.926	4.666.690.578

(*) Sở Giao thông Vận tải đền bù di dời hệ thống cấp nước trong phạm vi công trình đầu tư xây dựng cầu Thủ Thiêm 2.

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	458.507.233	8.801.283.559
<i>Ảnh hưởng của:</i>		
- <i>Thù lao Kiểm soát viên không tham gia trực tiếp điều hành</i>	94.150.000	95.500.000
- <i>Chi phí khác không phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	4.285.693	143.596.317
Thu nhập chịu thuế	556.942.926	9.040.379.876
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập ưu đãi thuế suất (*)	2.287.797.156	1.141.329.175
Thu nhập không ưu đãi thuế suất	8.042.604.822	7.899.050.701
Thuế suất ưu đãi	10%	5%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	1.837.300.680	1.636.876.599

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Nước đầu vào	143.104.370.739	154.978.304.522
Nguyên liệu, vật liệu	11.301.909.700	9.877.803.326
Nhân công	28.347.493.205	26.144.528.678
Công cụ dụng cụ	2.029.363.061	845.605.278
Khấu hao tài sản cố định	9.018.144.691	7.700.221.793
Dịch vụ mua ngoài	13.073.654.324	10.841.882.059
Khác bằng tiền	3.567.421.161	3.000.956.141
Dự phòng phí	274.404.289	660.626.157
	210.716.761.170	214.049.927.954

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.385.971.259	-	30.134.054.320	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.679.791.930	(2.338.628.205)	10.467.874.933	(2.064.223.916)
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	6.000.000.000	-
	47.065.763.189	(2.338.628.205)	46.601.929.253	(2.064.223.916)

	30/06/2018	01/01/2018
Nợ tài chính phải trả	VND	VND
Vay và nợ	13.112.937.733	-
Phải trả người bán, phải trả khác	43.501.559.738	35.635.645.590
Chi phí phải trả	14.605.544.284	4.338.999.049
	71.220.041.755	39.974.644.639

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
		VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ		
	Mua nước sạch	136.289.863.084	149.750.142.717
	Mua vật tư	873.447.360	1.958.738.897
	Thuê tài sản hoạt động	500.516.734	500.516.734

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:


Mối quan hệ	Khoản mục	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ		
	Phải trả mua nước sạch	(23.662.344.941)	(13.260.559.684)
	Phải thu dịch vụ lắp đặt trụ cứu hỏa	210.680.993	210.680.993


Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	713.580.792	700.657.724
Trong đó:		
<i>Thu nhập của Giám đốc</i>	199.752.645	210.459.266
	713.580.792	700.657.724


31. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2018.


Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu


Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng




Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2018